

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG THÀNH  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 90/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 30-6-2023.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và  
cấp dưỡng nuôi con.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN huyện L, TỈNH ĐỒNG NAI

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Minh Hoàng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Phước.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:**  
Bà Trần Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện L tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 336/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Lê Bình P, sinh năm 1992.

Nơi đăng ký thường trú: 19, Tổ 9, Ấp 4, xã LA, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện T1, tỉnh Đồng Tháp.

**- Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990.

Địa chỉ: 19, Tổ 9, Ấp 4, xã LA, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Anh P, chị H vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Bình P trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Nguyễn Thị H tự tìm hiểu và xây dựng gia đình với nhau từ năm 2016, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LA, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp 4, xã LA, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian chung sống, vợ chồng sống Hạnh phúc, đến khi chị H mang bầu năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn về tình cảm, đã hòa giải nhiều lần

nhưng vẫn không Hnh phúc, vợ chồng ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Anh yêu cầu ly hôn chị H.

*Về con chung:* Có 01 con chung tên Lê Ngọc Gia H1, sinh ngày 19/10/2018 hiện đang do chị H nuôi dưỡng. Ly hôn, anh đồng ý giao cháu H1 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Không có.

2. Theo bản tự khai ngày 10/4/2023, bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Lê Bình P tự nguyện kết hôn với nhau, được sự đồng ý của gia đình, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LA ngày 20/02/2016. Sau khi cưới, vợ chồng sống Hnh phúc được 02 năm, đến năm 2018 thì sinh cháu H1, anh P có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, gia đình có khuyên bảo nhưng không được, cuộc sống vợ chồng bất đồng quan điểm kéo dài, không còn tình cảm, ly thân được 06 tháng, xác định hôn nhân không Hnh phúc. Chị đồng ý ly hôn với anh P.

*Về con chung:* Có 01 con chung tên Lê Ngọc Gia H1, sinh ngày 19/10/2018 hiện đang do chị nuôi dưỡng. Ly hôn, chị tự nguyện nuôi dưỡng cháu H1, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Không có.

3. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, xác định tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ và tiến hành tố tụng đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn được đảm bảo về quyền lợi; thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Bình P đối với bị đơn chị Nguyễn Thị H, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh P đối với chị H. Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Ngọc Gia H1, sinh ngày 19/10/2018 hiện đang do chị H nuôi dưỡng. Anh P đồng ý giao cháu H1 cho chị H nuôi dưỡng, tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng, chị H đồng ý nuôi dưỡng cháu H1, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị xử giao cháu H1 cho chị H nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện anh P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng; Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Những yêu cầu, kiến nghị đề khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Lê Bình P và bị đơn chị Nguyễn Thị H vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt anh P, chị H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Bình P và chị Nguyễn Thị H kết hôn với nhau vào năm 2016, trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LA, huyện L, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận kết hôn số 66, quyển số 14/2016, ngày 20/02/2016 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Anh P và chị H đều thừa nhận trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống Hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân theo anh P trình bày là do vấn đề tình cảm, đã hòa giải nhiều lần nhưng không được, theo chị H cho rằng anh P có quan hệ tình cảm với người khác, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, không còn tình cảm, chị đồng ý ly hôn với anh P. Việc chị H cho rằng anh P có quan hệ tình cảm với người khác nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh và không được anh P thừa nhận.

Xét thấy, anh P và chị H trình bày nguyên nhân mâu thuẫn không thống nhất tuy nhiên cả hai đều xác định không còn tình cảm, đã ly thân một thời gian dài nên có căn cứ xác định hôn nhân giữa anh P và chị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh P yêu cầu ly hôn, chị H đồng ý nhưng anh P và chị H vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên không thể ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh P và chị H. Do đó, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh P đối với chị H, xử cho anh P được ly hôn với chị H.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Ngọc Gia H1, sinh ngày 19/10/2018.

Xét thấy cháu H1 hiện đang do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh P đồng ý giao cháu H1 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng tuy nhiên anh P và chị H vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên không thể ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh P và chị H. Do đó, cần xử giao cháu H1 cho chị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi cho con chung.

Về cấp dưỡng: Mặc dù chị H không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên anh P có ý kiến tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng. Xét thấy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung cần ghi nhận sự tự nguyện của anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Do anh P và chị H không có thỏa thuận nên nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt thực hiện theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh P và chị H đều trình bày vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không xem xét.

[5] Về án phí: Anh P khởi kiện yêu cầu ly hôn chị H nên phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

*Vì các lẽ trên.*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, các Điều 238, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 116, 117 và 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Bình P đối với bị đơn chị Nguyễn Thị H về tranh chấp ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1. Xử cho anh Lê Bình P được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Ngọc Gia H1, sinh ngày 19/10/2018.

Xử giao cháu Lê Ngọc Gia H1, sinh ngày 19/10/2018 cho chị Nguyễn Thị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Anh Lê Bình P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt thực hiện theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, anh P và chị H vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, Hn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên, cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Anh Lê Bình P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) anh P đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009406 ngày 09/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Nai. Anh P còn phải nộp thêm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Bình P và chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời Hn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- CCTHADS huyện Long Thành;
- UBND xã LA;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Minh Hoàng**

**THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**HỘI THẨM NHÂN DÂN                      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Phước**

**Nguyễn Thị Thanh**

**Đào Minh Hoàng**



